



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 76/2024/MIC-HĐQT

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 1.2024

Ref on Disclosure of Financial Statement for the first quarter of 2024

Hà Nội, Ngày 19 Tháng 4 Năm 2024

Ha Noi, Day 19 Month 4 Year 2024

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*

- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT (*Member of the Board of Directors*)

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 và giải trình biến động tăng lợi nhuận 12.14% so với quý 1 năm 2023.

Lợi nhuận tăng chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính tăng trưởng 25.3% so với cùng kỳ năm 2023.

Financial Statement for the first quarter of 2024 and explanations for increase profit of 12.14% compare to profit of the first quarter of 2023.

The increase in profit is mainly due to profit from financial investment activities growing by 25.3% compared to the same period of 2023.

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ www.mic.vn mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.

Shareholders can visit MIC's website at www.mic.vn under: Investors/Financial Report to view details of the document.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>

This information was disclosed on Company Portal on date 19/4/2024 Available at: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided above is true and accurate. I shall be legally responsible for any misrepresentation.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý I

Ngày 31 tháng 03 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 41

3/2
CỔ
PHẦN

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

- Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
- Mạng lưới hoạt động: 70 công ty thành viên trên cả nước.
- Nhân viên: 1.938 nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
- Vốn điều lệ: 1.726.725.000.000 VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý I như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý I như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý I như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2024
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2023
	Giám đốc tài chính	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên Ban điều hành	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng.
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 03 năm 2022. Ông Đinh Như Tuynh đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 429/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý I của Tổng Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý I này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý I trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý I của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý I kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính Quý I kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý I của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý I cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý I.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8,152,344,988,258	7,964,948,619,805
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94,809,820,719	181,584,419,261
111	1. Tiền		94,809,820,719	181,584,419,261
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	3,600,021,861,309	3,507,021,861,309
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		14,666,511,990	14,666,511,990
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,614,688,373,299	3,521,688,373,299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	993,950,097,150	862,248,873,839
131	1. Phải thu của khách hàng		159,995,570,808	131,112,574,227
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		159,995,570,808	131,112,574,227
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		513,798,867,030	434,878,349,727
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		330,068,688,513	305,987,366,805
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9,913,029,201)	(9,729,416,920)
140	IV. Hàng tồn kho		733,821,310	822,542,693
141	1. Hàng tồn kho		733,821,310	822,542,693
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,262,593,261,518	1,267,453,911,541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,248,287,212,597	1,245,497,752,972
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	337,319,385,620	337,531,250,326
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		910,967,826,977	907,966,502,646
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,054,897,756	17,980,825,646
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		4,251,151,165	3,975,332,923
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16	2,200,236,126,252	2,145,817,011,162
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1,751,662,627,010	1,711,677,205,502
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		448,573,499,242	434,139,805,660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		936,483,741,522	854,216,358,353
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15,091,164,262	15,023,301,942
218	1. Phải thu dài hạn khác		15,091,164,262	15,023,301,942
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	7,000,000,000	7,000,000,000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		8,091,164,262	8,023,301,942
220	II. Tài sản cố định		469,376,208,928	456,957,385,317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	45,098,893,870	46,462,674,424
222	- Nguyên giá		91,154,059,237	91,154,059,237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46,055,165,367)	(44,691,384,813)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	36,468,176,488	37,586,767,447
228	- Nguyên giá		48,082,649,524	48,082,649,524
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,614,473,036)	(10,495,882,077)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	387,809,138,570	372,907,943,446
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	435,000,000,000	365,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		435,000,000,000	365,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		17,016,368,332	17,235,671,094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		17,016,368,332	17,235,671,094
268	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		9,088,828,729,780	8,819,164,978,158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6,930,562,815,068	6,737,906,002,379
310	I. Nợ ngắn hạn		6,795,562,778,915	6,560,556,545,557
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	672,071,139,129	531,269,124,691
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		670,399,577,107	526,842,194,280
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		1,671,562,022	4,426,930,411
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21,630,919,339	21,297,059,864
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	42,115,003,536	65,596,951,137
315	5. Phải trả người lao động		58,550,511,378	123,204,651,497
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		43,795,492,986	52,412,329,510
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1,129,030,796,043	1,128,420,780,331
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	599,923,541,872	591,135,097,353
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		697,912,683	5,038,293,643
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	4,227,747,461,949	4,042,182,257,531
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,125,771,975,673	2,943,318,473,619
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		884,609,877,391	888,267,429,749
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		217,365,608,885	210,596,354,163
330	II. Nợ dài hạn		135,000,036,153	177,349,456,822
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	27,973,896,207	27,973,896,207
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		300,059,551	300,059,551
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		106,726,080,395	149,075,501,064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	2,158,265,914,712	2,081,258,975,779
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu			
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,726,725,000,000	1,726,725,000,000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		76,796,598,617	72,946,251,670
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		354,744,316,095	281,587,724,109
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		281,587,724,109	15,060,595,769
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		73,156,591,986	266,527,128,340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		9,088,828,729,780	8,819,164,978,158

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
		VND	VND	VND	VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	848,845,484,769	937,662,971,068	848,845,484,769	937,662,971,068
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	84,706,631,065	65,705,701,406	84,706,631,065	65,705,701,406
13	3. Thu nhập khác	201,956,184	148,597,890	201,956,184	148,597,890
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(706,022,996,424)	(796,663,419,588)	(706,022,996,424)	(796,663,419,588)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(3,521,644,562)	(927,173,734)	(3,521,644,562)	(927,173,734)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(127,459,569,122)	(120,008,098,756)	(127,459,569,122)	(120,008,098,756)
24	7. Chi phí khác	(491,188,244)	(87,559,457)	(491,188,244)	(87,559,457)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	96,258,673,666	85,831,018,829	96,258,673,666	85,831,018,829
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(19,251,734,733)	(17,166,203,766)	(19,251,734,733)	(17,166,203,766)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	77,006,938,933	68,664,815,063	77,006,938,933	68,664,815,063

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	1,123,992,855,796	1,187,199,626,335	1,123,992,855,796	1,187,199,626,335
	Trong đó:					
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1,302,082,468,109	1,217,440,382,030	1,302,082,468,109	1,217,440,382,030
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		4,363,889,741	8,867,698,217	4,363,889,741	8,867,698,217
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(182,453,502,054)	(39,108,453,912)	(182,453,502,054)	(39,108,453,912)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(589,535,464,172)	(579,285,485,647)	(589,535,464,172)	(579,285,485,647)
	Trong đó:					
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(629,520,885,680)	(602,865,915,043)	(629,520,885,680)	(602,865,915,043)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		39,985,421,508	23,580,429,396	39,985,421,508	23,580,429,396
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		534,457,391,624	607,914,140,688	534,457,391,624	607,914,140,688
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		314,388,093,145	329,748,830,380	314,388,093,145	329,748,830,380
	Trong đó:					
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	313,505,943,752	329,659,668,483	313,505,943,752	329,659,668,483

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	882,149,393	89,161,897	882,149,393	89,161,897
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		848,845,484,769	937,662,971,068	848,845,484,769	937,662,971,068
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(327,604,202,906)	(366,093,986,645)	(327,604,202,906)	(366,093,986,645)
	Trong đó:					
11.1	- Tổng chi bồi thường		(327,712,454,906)	(366,132,807,092)	(327,712,454,906)	(366,132,807,092)
11.2	- Các khoản giảm trừ		108,252,000	38,820,447	108,252,000	38,820,447
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		151,962,282,236	111,315,056,593	151,962,282,236	111,315,056,593
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		3,657,552,358	34,259,774,349	3,657,552,358	34,259,774,349
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		14,433,693,582	2,493,081,798	14,433,693,582	2,493,081,798
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(157,550,674,730)	(218,026,073,905)	(157,550,674,730)	(218,026,073,905)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(6,769,254,722)	(6,234,421,653)	(6,769,254,722)	(6,234,421,653)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(541,703,066,972)	(572,402,924,030)	(541,703,066,972)	(572,402,924,030)
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(92,819,199,658)	(98,058,201,984)	(92,819,199,658)	(98,058,201,984)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(448,883,867,314)	(474,344,722,046)	(448,883,867,314)	(474,344,722,046)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(706,022,996,424)	(796,663,419,588)	(706,022,996,424)	(796,663,419,588)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		142,822,488,345	140,999,551,480	142,822,488,345	140,999,551,480
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	84,706,631,065	65,705,701,406	84,706,631,065	65,705,701,406
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(3,521,644,562)	(927,173,734)	(3,521,644,562)	(927,173,734)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		81,184,986,503	64,778,527,672	81,184,986,503	64,778,527,672
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(127,459,569,122)	(120,008,098,756)	(127,459,569,122)	(120,008,098,756)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		96,547,905,726	85,769,980,396	96,547,905,726	85,769,980,396
31	20. Thu nhập khác		201,956,184	148,597,890	201,956,184	148,597,890

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024 VND	Quý I năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND
32	21. Chi phí khác		(491,188,244)	(87,559,457)	(491,188,244)	(87,559,457)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(289,232,060)	61,038,433	(289,232,060)	61,038,433
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		96,258,673,666	85,831,018,829	96,258,673,666	85,831,018,829
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(19,251,734,733)	(17,166,203,766)	(19,251,734,733)	(17,166,203,766)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		77,006,938,933	68,664,815,063	77,006,938,933	68,664,815,063

Bà Nguyễn Thị Phương Anh

PP Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I
ngày 31 tháng 03 năm 2024

S T T	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,203,531,421,069	1,210,612,790,231
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(877,971,733,354)	(844,346,882,584)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(197,436,768,789)	(156,785,721,210)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(254,471)	(151,926)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35,207,791,857)	-
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,663,779,457	61,904,228,249
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101,536,704,049)	(107,712,335,625)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		41,948,006	163,671,927,135
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(27,885,147,567)	(364,225,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(988,000,000,000)	(892,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		824,976,530,413	626,663,287,670
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		103,924,516,517	57,924,569,777
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(86,984,100,637)	(207,776,367,553)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1,892,400)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I
ngày 31 tháng 03 năm 2024

40	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(1,892,400)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(86,944,045,031)	(44,104,440,418)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	181,584,419,261	91,662,400,598
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169,446,489	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	94,809,820,719	47,557,960,180

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

- Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
- Mạng lưới hoạt động: 70 công ty thành viên trên cả nước
- Nhân viên: 1.938 nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (1.945 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023).
- Vốn điều lệ: 1.726.725.000.000 VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 -10 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

3.6 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 và Thông tư 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 2 tháng 11 năm 2023.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC:

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Việc trích lập dự phòng phí theo phương pháp phần trăm không phân biệt hợp đồng còn hiệu lực hay không còn hiệu lực theo khoản 1 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC được áp dụng từ ngày 2/11/2023.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục 3 chương IV thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại tiết b, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(iii) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết khoản 1 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết c khoản 2 điều 35 mục 3 chương IV thông tư 67/2023/TT-BTC và khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại điểm a khoản 2 điều 35 thông tư 67/2023/TT-BTC thì áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 điều 38 thông tư 67/2023/TT-BTC.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, khoản 1 điều 36 mục IV thông tư số 67/2023/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất bảo hiểm

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại cho nghiệp vụ sức khỏe theo quy định tại tiết b, khoản 3 điều 37 mục IV thông tư 67/2023/TT-BTC.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 67, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ bảo hiểm đã phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

(iii) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

T
NG
BÁ
QU
31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	2,311,093,345	438,691,564
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91,554,395,261	179,909,778,343
Tiền đang chuyển	944,332,113	1,235,949,354
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	94,809,820,719	181,584,419,261

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(14,666,511,990)	(14,666,511,990)
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	2,292,000,000,000	2,199,000,000,000
- Trái phiếu	168,888,373,299	168,888,373,299
- Ủy thác	983,800,000,000	983,800,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	170,000,000,000	170,000,000,000
	<u>3,614,688,373,299</u>	<u>3,521,688,373,299</u>
	<u>3,600,021,861,309</u>	<u>3,507,021,861,309</u>
Dài hạn		
- Tiền gửi	435,000,000,000	365,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-
- Trái phiếu	-	-
	<u>435,000,000,000</u>	<u>365,000,000,000</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	4,035,021,861,309	3,872,021,861,309

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31 tháng 3 năm 2024				Kỳ hạn Năm	31 tháng 12 năm 2023			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
Ngắn hạn									
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	0.5 - 1	3.5 - 10.7	2,292,000,000,000	2,292,000,000,000	0.5 - 1	4.6 - 12	2,199,000,000,000	2,199,000,000,000	
Trái phiếu		9.5 - 10.5	168,888,373,299	168,888,373,299	0.6 - 2	9.5-10.5	168,888,373,299	168,888,373,299	
Ủy thác			983,800,000,000	983,800,000,000	1		983,800,000,000	983,800,000,000	
Chứng chỉ tiền gửi			170,000,000,000	170,000,000,000	1	7.6	170,000,000,000	170,000,000,000	
Tổng cộng			3,614,688,373,299	3,614,688,373,299			3,521,688,373,299	3,521,688,373,299	
Dài hạn									
Tiền gửi dài hạn	1.5 - 2	5.5 - 7.2	435,000,000,000	435,000,000,000	2	5.5 - 7.2	365,000,000,000	365,000,000,000	
Tổng cộng			435,000,000,000	435,000,000,000			365,000,000,000	365,000,000,000	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	125,916,512,270	99,412,545,315
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	23,836,622,965	22,696,479,204
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	10,242,435,573	9,003,549,708
	159,995,570,808	131,112,574,227
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	59,436,465,021	62,006,090,265
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	400,445,733,856	331,833,281,596
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36,841,800,000	36,841,800,000
Các khoản trả trước khác	17,074,868,153	4,197,177,866
	513,798,867,030	434,878,349,727
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107,363,984,740	107,363,984,740
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	148,290,252,066	171,233,767,133
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	46,839,042,397	6,458,728,338
Phải thu khác	27,575,409,310	20,930,886,594
	330,068,688,513	305,987,366,805
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9,913,029,201)	(9,729,416,920)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	993,950,097,150	862,248,873,839

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	337,531,250,326	373,351,549,309
Phát sinh trong kỳ	92,607,334,952	385,941,202,249
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(92,819,199,658)	(421,761,501,232)
Số dư cuối kỳ	<u>337,319,385,620</u>	<u>337,531,250,326</u>

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Mục 5 Chương III Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	57,040,347,975	25,254,337,624	8,859,373,638	91,154,059,237
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2024	<u>57,040,347,975</u>	<u>25,254,337,624</u>	<u>8,859,373,638</u>	<u>91,154,059,237</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	18,530,513,868	19,569,277,256	6,591,593,689	44,691,384,813
Khấu hao tăng trong kỳ	327,013,170	896,689,545	140,077,839	1,363,780,554
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2024	<u>18,857,527,038</u>	<u>20,465,966,801</u>	<u>6,731,671,528</u>	<u>46,055,165,367</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>38,509,834,107</u>	<u>5,685,060,368</u>	<u>2,267,779,949</u>	<u>46,462,674,424</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2024	<u><u>38,182,820,937</u></u>	<u><u>4,788,370,823</u></u>	<u><u>2,127,702,110</u></u>	<u><u>45,098,893,870</u></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	31,030,465,524	17,052,184,000	48,082,649,524
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2024	<u>31,030,465,524</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>48,082,649,524</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	10,495,882,077	-	10,495,882,077
Tăng trong kỳ	1,118,590,959	-	1,118,590,959
Biến động khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2024	<u>11,614,473,036</u>	<u>-</u>	<u>11,614,473,036</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>20,534,583,447</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>37,586,767,447</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2024	<u>19,415,992,488</u>	<u>17,052,184,000</u>	<u>36,468,176,488</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 3</i> <i>năm 2024</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> VND
Số dư đầu kỳ	372,907,943,446	345,963,161,097
Tăng trong kỳ	14,901,195,124	39,479,157,349
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(11,656,375,000)
Giảm khác		(878,000,000)
Số dư cuối năm	<u>387,809,138,570</u>	<u>372,907,943,446</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3</i> <i>năm 2024</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> VND
Dự án Data Center	9,200,000,000	
Dự án Core bảo hiểm	40,005,037,167	34,525,842,043
Dự án D47	303,827,379,508	303,827,379,508
Dự án MIPEC	30,813,086,895	30,813,086,895
Dự án khác	3,963,635,000	3,741,635,000
Số dư cuối năm	<u>387,809,138,570</u>	<u>372,907,943,446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	670,399,577,107	526,842,194,280
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	627,872,734,880	501,304,548,719
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	5,640,589,797	4,736,078,901
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	4,906,930,637	4,177,521,999
+ Phải trả giám định bảo hiểm	219,092,837	238,544,587
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	514,566,323	320,012,315
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	36,886,252,430	20,801,566,660
Phải trả khác	1,671,562,022	4,426,930,411
	672,071,139,129	531,269,124,691

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	26,633,530,818	42,362,335,371	49,112,371,439	19,883,494,750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,685,600,552	19,251,734,733	35,207,791,857	18,729,543,428
Thuế thu nhập cá nhân	3,580,783,372	19,465,308,072	19,999,807,033	3,046,284,411
Thuế thu nhập đại lý	262,864,204	177,780,808	234,786,256	205,858,756
Thuế khác	434,172,191	319,292,831	503,642,831	249,822,191
Tổng cộng	65,596,951,137	81,576,451,815	105,058,399,416	42,115,003,536

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	1,128,420,780,331	1,186,347,445,452
Phát sinh trong kỳ	314,115,959,464	1,206,222,086,412
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(313,505,943,752)	(1,264,148,751,533)
Số dư cuối kỳ	1,129,030,796,043	1,128,420,780,331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	599,923,541,872	591,135,097,353
Kinh phí công đoàn	4,517,795,683	4,803,672,796
Bảo hiểm xã hội	96,979,527	56,164,411
Bảo hiểm y tế	25,781,963	11,078,636
Bảo hiểm thất nghiệp	22,276,958	19,837,970
Ký quỹ ngắn hạn	540,905,200,000	540,905,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54,355,507,741	45,339,143,540
Phải trả dài hạn khác	27,973,896,207	27,973,896,207
Tổng cộng	627,897,438,079	619,108,993,560

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
	VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2,943,318,473,619	(1,711,677,205,502)	1,231,641,268,117
Dự phòng bồi thường	888,267,429,749	(434,139,805,660)	454,127,624,089
Tổng cộng	3,831,585,903,368	(2,145,817,011,162)	1,685,768,892,206
31 tháng 03 năm 2024			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3,125,771,975,673	(1,751,662,627,010)	1,374,109,348,663
Dự phòng bồi thường	884,609,877,391	(448,573,499,242)	436,036,378,149
Tổng cộng	4,010,381,853,064	(2,200,236,126,252)	1,810,145,726,812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

16.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	210,596,354,163	186,644,919,839
Số trích lập thêm trong kỳ	6,769,254,722	23,951,434,324
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>217,365,608,885</u>	<u>210,596,354,163</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1,644,500,000,000	58,918,508,073	189,080,527,325	1,892,499,035,398
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	280,554,871,937	280,554,871,937
Tăng vốn	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	14,027,743,597	(14,027,743,597)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9,569,931,556)	(9,569,931,556)
Trả cổ tức	-	-	(82,225,000,000)	(82,225,000,000)
Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	82,225,000,000	-	(82,225,000,000)	-
Tăng lợi nhuận năm 2021 theo KTNN	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,726,725,000,000	72,946,251,670	281,587,724,109	2,081,258,975,779
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1,726,725,000,000	72,946,251,670	281,587,724,109	2,081,258,975,779
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	77,006,938,933	77,006,938,933
Tăng vốn	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	3,850,346,947	(3,850,346,947)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	1,726,725,000,000	76,796,598,617	354,744,316,095	2,158,265,914,712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	1,311,558,713,337	1,225,517,648,715
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	<u>(9,476,245,228)</u>	<u>(8,077,266,685)</u>
Tổng phí bảo hiểm gốc	<u>1,302,082,468,109</u>	<u>1,217,440,382,030</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	4,489,423,308	8,923,437,978
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	<u>(125,533,567)</u>	<u>(55,739,761)</u>
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	<u>4,363,889,741</u>	<u>8,867,698,217</u>
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>(182,453,502,054)</u>	<u>(39,108,453,912)</u>
Tổng cộng	<u>1,123,992,855,796</u>	<u>1,187,199,626,335</u>

18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	388,911,898,053	345,723,760,135
Bảo hiểm tài sản	196,468,377,722	173,038,281,425
Bảo hiểm hàng hoá	36,142,975,148	27,257,146,606
Bảo hiểm tàu thuyền	116,566,896,509	82,420,381,225
Bảo hiểm trách nhiệm	28,351,131,003	19,112,969,350
Bảo hiểm hàng không	4,846,781,612	8,572,093,170
Bảo hiểm xe cơ giới	440,363,582,963	493,714,075,338
Bảo hiểm kỹ thuật	72,033,075,658	51,421,196,731
Bảo hiểm hỗn hợp	18,241,000,217	16,023,728,826
Bảo hiểm năng lượng	<u>156,749,224</u>	<u>156,749,224</u>
Tổng cộng	<u>1,302,082,468,109</u>	<u>1,217,440,382,030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

18.2. Doanh thu phí nhận tái

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	-	(37,105,589)
Bảo hiểm tài sản	3,638,228,403	1,398,054,578
Bảo hiểm hàng hoá	82,303,309	127,745,243
Bảo hiểm tàu thuyền	202,587,588	150,294,353
Bảo hiểm trách nhiệm	23,372,314	43,564,050
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	20,933,612	6,289,173,364
Bảo hiểm kỹ thuật	258,437,083	835,117,267
Bảo hiểm hỗn hợp	126,092,624	56,016,374
Bảo hiểm năng lượng	11,934,808	4,838,577
Tổng cộng	4,363,889,741	8,867,698,217

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	629,520,885,680 (39,985,421,508)	602,865,915,043 (23,580,429,396)
Tổng cộng	589,535,464,172	579,285,485,647

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm con người	173,668,113,743	165,667,236,641
Bảo hiểm tài sản	83,922,047,593	71,108,389,511
Bảo hiểm hàng hoá	7,186,044,785	4,370,804,516
Bảo hiểm tàu thuyền	37,641,612,324	33,389,349,886

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Bảo hiểm trách nhiệm	7,656,109,907	12,696,863,979
Bảo hiểm hàng không	4,070,253,037	9,019,536,349
Bảo hiểm xe cơ giới	257,029,428,688	272,292,638,704
Bảo hiểm kỹ thuật	47,140,906,115	21,655,284,035
Bảo hiểm hỗn hợp	10,518,065,313	12,613,500,080
Bảo hiểm năng lượng	688,304,175	52,311,342
Tổng cộng	629,520,885,680	602,865,915,043

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	313,505,943,752	329,281,789,783
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	377,878,700
Tổng cộng	313,505,943,752	329,659,668,483

21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	654,319,674	53,764,892
Doanh thu khác	227,829,719	35,397,005
Tổng cộng	882,149,393	89,161,897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(327,604,202,906)	(366,093,986,645)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	151,962,282,236	111,315,056,593
	3,657,552,358	34,259,774,349
	14,433,693,582	2,493,081,798
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(157,550,674,730)	(218,026,073,905)

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Bảo hiểm con người	56,154,055,122	51,110,791,973
Bảo hiểm tài sản	12,003,872,702	8,189,547,125
Bảo hiểm hàng hoá	1,206,822,178	4,023,286,283
Bảo hiểm tàu thuyền	15,661,719,070	32,444,885,057
Bảo hiểm trách nhiệm	671,517,508	2,163,461,652
Bảo hiểm hàng không	30,622,071	12,621,621
Bảo hiểm xe cơ giới	234,388,070,080	266,252,119,330
Bảo hiểm kỹ thuật	7,421,777,064	1,751,120,455
Bảo hiểm hỗn hợp	19,640,910	48,590,000
Bảo hiểm năng lượng	154,358,201	136,383,596
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(108,252,000)	(38,820,447)
Tổng cộng	327,604,202,906	366,093,986,645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Bảo hiểm con người	307,562,449	215,060,956
Bảo hiểm tài sản	7,257,813,548	1,935,625,634
Bảo hiểm hàng hoá	-	(93,055,326)
Bảo hiểm tàu thuyền	4,707,159,584	18,384,151,983
Bảo hiểm trách nhiệm	-	75,731,950
Bảo hiểm hàng không	30,238,810	12,438,779
Bảo hiểm xe cơ giới	136,897,194,836	88,867,397,224
Bảo hiểm kỹ thuật	2,762,313,009	1,917,705,393
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm năng lượng	-	-
Tổng cộng	151,962,282,236	111,315,056,593

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023
	VND	VND
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	291,664,725,653	326,445,355,910
Chi phí hoa hồng	92,819,199,658	98,058,201,984
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	54,574,887,200	45,122,003,154
Chi phí nhân viên	83,119,193,640	78,026,578,738
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	74,299,615	258,602,517
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2,032,968,270	1,090,411,181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,959,403,433	3,131,166,998
Chi phí khác	14,458,389,503	20,270,603,548
Tổng cộng	541,703,066,972	572,402,924,030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	81,352,314,223	53,175,651,982
Thu lãi đầu tư trái phiếu	2,892,054,794	12,454,178,314
Lãi chênh lệch tỷ giá	462,262,048	75,592,981
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	278,129
Tổng cộng	84,706,631,065	65,705,701,406

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,254,329,807	926,289,735
Chi phí lãi vay	219,736	68,590
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phí ủy thác đầu tư	1,266,901,884	-
Chi phí tài chính khác	193,135	815,409
Tổng cộng	3,521,644,562	927,173,734

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	69,239,109,862	63,835,068,874
Chi phí vật liệu	3,750,535,572	4,600,171,193
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,482,371,513	2,252,548,329
Thuế, phí và lệ phí	4,882,235,419	4,399,958,113
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	183,612,281	652,341,898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,373,619,175	19,998,749,746
Chi phí bằng tiền khác	24,548,085,300	24,269,260,603
Tổng cộng	127,459,569,122	120,008,098,756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19,251,734,733	17,166,203,766
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng cộng	19,251,734,733	17,166,203,766

Bà Nguyễn Thị Phương Anh
PP Kế toán

Bà Trần Tuyết Mai
Phó phòng phụ trách
Kế toán



Bà Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 04 năm 2024



Số: 979 /2024/CV-MIC
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội xin được giải trình báo cáo kết quả kinh doanh Quý I/2024 có sự biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh trong báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2024	Quý I/2023	Biến động tăng	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.006	68.664	8.342	12,14

2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty tăng so với quý I/2023 chủ yếu do nguyên nhân sau: Quý I/2024 lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Tổng công ty đạt 81.184 triệu đồng, tăng so với Quý I/2023 là 16.406 triệu đồng, tương ứng tăng 25.3%. Đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2024 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2023.

Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI



Hoàng Thị Hiền